

UBND TỈNH PHÚ THỌ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2021

Phú Thọ, 2021

Phú Thọ, ngày 12 tháng 3 năm 2021

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NĂM 2021**

1. Thông tin chung

1.1. Giới thiệu về trường

- Tên trường: **Trường Đại học Hùng Vương**
- Loại hình trường: Công lập
- Mã tuyển sinh: THV
- Địa chỉ: Phường Nông Trang, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ
- Sứ mạng: *"Trường Đại học Hùng Vương là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo định hướng ứng dụng; là trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ tiên tiến, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa của tỉnh Phú Thọ và cả nước".*
- Thông tin liên hệ:
 - + Điện thoại (hotline): (0210).3821.970, 0983.129.711, 0918.254.788
 - + Email: bants.thv@moet.edu.vn , tuyensinh@hvu.edu.vn
 - + Website: www.hvu.edu.vn
 - + Facebook: www.facebook.com/daihochungvuong

1.2. Quy mô đào tạo

Trong những năm qua, Trường Đại học Hùng Vương luôn duy trì quy mô đào tạo ổn định, phát huy ngành nghề đào tạo có nhu cầu xã hội cao. Tính đến 31/12/2020, quy mô đào tạo các hệ của Trường Đại học Hùng Vương trên 8.000 sinh viên, học viên.

Tính theo các loại hình đào tạo: Hệ chính quy 2.978 sinh viên; Hệ vừa làm vừa học 1.918 sinh viên; Đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn trên 3.000 học viên.

Theo trình độ: Cao học 354 học viên; Đại học 4.541 sinh viên; Cao đẳng 01 sinh viên chưa tốt nghiệp (hệ cao đẳng trường đã dừng tuyển sinh từ năm 2018).

Cụ thể quy mô đào tạo theo khối ngành như sau:

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy	1152	5	592	17	384	0	828	2973
I	Sau đại học	102			15	26		211	354
1.1	Tiến sĩ								0

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.2	Thạc sĩ	102			15	26		211	354
1.2.1	Giáo dục học	49							49
1.2.2	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn toán	53							53
1.2.3	Quản lý kinh tế							179	179
1.2.4	Sinh học				15				15
1.2.5	Chăn nuôi					3			3
1.2.6	Khoa học cây trồng					23			23
1.2.7	Lý luận văn học							32	32
2	Đại học	1054	5	592	2	358	0	613	2624
2.1	Chính quy	816	5	539	2	358	0	613	2333
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	816	5	539	2	239	0	499	2100
2.1.1.1	Giáo dục Mầm non	230							230
2.1.1.2	Giáo dục Tiểu học	230							230
2.1.1.3	Giáo dục Thể chất	23							23
2.1.1.4	Sư phạm Toán học	72							72
2.1.1.5	Sư phạm Vật lý	19							19
2.1.1.6	Sư phạm Hoá học	11							11
2.1.1.7	Sư phạm Sinh học	11							11
2.1.1.8	Sư phạm Ngữ văn	44							44
2.1.1.9	Sư phạm Lịch sử	45							45
2.1.1.10	Sư phạm Địa lý	24							24
2.1.1.11	Sư phạm Âm nhạc	23							23
2.1.1.12	Sư phạm Tiếng Anh	79							79
2.1.1.13	Sư phạm Mỹ thuật	5							5
2.1.1.14	Thiết kế đồ họa		5						5
2.1.1.15	Quản trị kinh doanh			105					105
2.1.1.16	Tài chính - Ngân hàng			77					77
2.1.1.17	Kế toán			357					357
2.1.1.18	Công nghệ sinh học				2				2
2.1.1.19	Công nghệ kỹ thuật cơ khí					11			11
2.1.1.20	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử					54			54
2.1.1.21	Chăn nuôi					40			40
2.1.1.22	Khoa học cây trồng					14			14
2.1.1.23	Kinh tế nông nghiệp					7			7
2.1.1.24	Thú y					113			113

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
2.1.1.25	Ngôn ngữ Anh							135	135
2.1.1.26	Ngôn ngữ Trung Quốc							300	300
2.1.1.27	Kinh tế							17	17
2.1.1.28	Công tác xã hội							47	47
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên					119		114	233
2.1.2.1	Công nghệ thông tin					119			119
2.1.2.2	Du lịch							38	38
2.1.2.3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							76	76
2.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy</i>	61		25					86
2.2.1	Giáo dục Mầm non	39							39
2.2.2	Giáo dục Tiểu học	16							16
2.2.3	Giáo dục Thể chất	6							6
2.2.4	Kế toán			25					25
2.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy</i>	177		28					205
2.3.1	Giáo dục Mầm non	17							17
2.3.2	Giáo dục Tiểu học	31							31
2.3.3	Giáo dục Thể chất	29							29
2.3.4	Sư phạm Toán học	53							53
2.3.5	Sư phạm Âm nhạc	6							6
2.3.6	Sư phạm Mỹ thuật	10							10
2.3.7	Sư phạm Tiếng Anh	31							31
2.3.8	Kế toán			28					28
2.4	<i>Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>								0
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non	0							0
3.1	Chính quy	0							0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy								0
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng								0
II	Vừa làm vừa học	1802	0	17	0	38	0	61	1918
I	Đại học	1802	0	17	0	38	0	61	1918

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1.1	Vừa làm vừa học								
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học	723				20			743
1.2.1	Giáo dục Mầm non	466							466
1.2.2	Giáo dục Tiểu học	136							136
1.2.3	Sư phạm Âm nhạc	31							31
1.2.4	Sư phạm Mỹ thuật	40							40
1.2.5	Giáo dục Thể chất	50							50
1.2.6	Kinh tế nông nghiệp					17			17
1.2.7	Công nghệ thông tin					3			3
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học	1079		1		18			1098
1.3.1	Giáo dục Mầm non	14							14
1.3.2	Giáo dục Tiểu học	290							290
1.3.3	Sư phạm Âm nhạc	128							128
1.3.4	Sư phạm Mỹ thuật	219							219
1.3.5	Giáo dục Thể chất	89							89
1.3.6	Sư phạm Ngữ văn	66							66
1.3.7	Sư phạm Lịch sử	38							38
1.3.8	Sư phạm Địa lý	55							55
1.3.9	Sư phạm Vật lý	56							56
1.3.10	Sư phạm Hoá học	25							25
1.3.11	Sư phạm Sinh học	36							36
1.3.12	Sư phạm Tiếng Anh	34							34
1.3.13	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	29							29
1.3.14	Kế toán			1					1
1.3.15	Công nghệ thông tin					18			18
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			16				61	77
1.4.1	Ngôn ngữ Anh							61	61
1.4.2	Kế toán			16					16
2	Cao đẳng ngành GD mầm non								
2.1	Vừa làm vừa học								
2.2	Liên thông từ trung cấp								

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
	<i>lên cao đẳng Vừa làm vừa học</i>								
2.3	<i>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng</i>								
III	Đào tạo từ xa								

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1 Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Năm 2019 và năm 2020, Trường Đại học Hùng Vương đã thực hiện các phương thức tuyển sinh sau đây:

(1). Tuyển sinh sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT và kỳ thi THPT Quốc gia.

(2). Xét tuyển dựa trên kết quả các môn học lớp 12 ở THPT, điểm học lực lớp 12 THPT.

(3). Xét tuyển thẳng.

1.3.2 Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất với phương thức xét kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT và kỳ thi THPT Quốc gia

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2019			Năm 2020		
				Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT
Khối ngành I									
1	7140209	Sư phạm Toán học	A00, A01, B00, D07	15	4	18.0	10	12	18.5
2	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00, C19, D14, D15	15	3	18.0	10	11	18.5
3	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01, D11, D14, D15	15	16	18.0	20	23	18.5
4	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00, C00, C19, D01	50	35	18.0	70	73	18.5
5	7140211	Sư phạm Vật lý	A00, A01, A04, C01	10	4	18.0	Không tuyển		
6	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00, C03, C19, D14	10	1	18.0	Không tuyển		
7	7140201	Giáo dục Mầm non	M00, M02, M03, M07	35	38	26.0	40	42	25.5
8	7140206	Giáo dục Thể chất	T00, T02, T05, T07	10	3	26.0	8	8	23.5
9	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00, N01	10	7	26.0	7	8	23.5
10	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	V00, V01, V02, V03	Không tuyển			5	5	23.5
Khối ngành II									
11	7210403	Thiết kế đồ họa	V00, V01, V02, V03	10	4	26.0	Không tuyển		
Khối ngành III									
12	7340301	Kế toán	A00, A01, B00, D01	100	86	14.0	120	124	15.0
13	7340101	Quản trị kinh doanh	A00, A01, B00, D01	45	35	14.0	60	46	15.0

TT	Mã ngành	Tên ngành	Mã tổ hợp xét	Năm 2019			Năm 2020		
				Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT	Chi tiêu	Nhập học	Điểm TT
14	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00, A01, B00, D01	35	21	14.0	40	22	15.0
Khối ngành V									
15	7620110	Khoa học cây trồng	A00, A01, B00, D08	15	4	14.0	20	5	15.0
16	7620105	Chăn nuôi	A00, A01, B00, D08	15	6	14.0	20	7	15.0
17	7640101	Thú y	A00, A01, B00, D08	30	11	14.0	35	21	15.0
18	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00, A01, C01, D01	25	26	14.0	50	30	15.0
19	7480201	Công nghệ thông tin	A00, A01, C01, D01	45	40	14.0	60	60	15.0
Khối ngành VII									
20	7810101	Du lịch	C00, C13, D01, D15	60	14	14.0	50	14	15.0
21	7760101	Công tác xã hội	C00, C13, D01, D15	35	7	14.0	25	12	15.0
22	7220214	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01, D04, D14, D15	130	129	14.0	140	154	15.0
23	7220211	Ngôn ngữ Anh	A01, D01, D14, D15	50	27	14.0	60	38	15.0
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	C00, C13, D01, D15	60	27	14.0	50	26	15.0

2. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

2.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1.1 Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: 65,97 ha. Tổng diện tích sàn xây dựng là 76.582m² trong đó diện tích phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học: 50.245m².

- Ký túc xá có 373 phòng, tổng diện tích 21905 m² sức chứa 2984 chỗ.

- Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
(1)	Phòng học	136	10972
-	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	7	3055
-	Phòng học từ 100- 200 chỗ	4	432
-	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	38	2638
-	Phòng học dưới 50 chỗ	57	2964
-	Phòng học máy tính	8	480
-	Phòng học ngoại ngữ	11	513
-	Phòng học nhạc họa	11	890
(2)	Phòng chức năng	136	15827
(2.1)	Thư viện	2	2576
(2.2)	Phòng thí nghiệm	11	750
-	Phòng thí nghiệm hóa học	2	103
-	Phòng thí nghiệm vật lý	3	156

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
-	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	2	194
-	Phòng thí nghiệm sinh	2	194
-	Phòng thí nghiệm động vật, thực vật	2	103
(2.3)	Phòng thực hành	65	4797
-	Phòng thực hành Mỹ thuật	1	107
-	Phòng thực hành Âm nhạc	6	218
-	Phòng thực hành Múa	2	273
-	Phòng thực hành Điêu khắc, tượng	2	292
-	Phòng thực hành Kế toán, Ngân hàng	4	182
-	Phòng thực hành dinh dưỡng	1	76
-	phòng thực hành GDTH	1	26
-	Phòng thực hành VHDL	4	215
-	phòng thực hành cơ điện	4	206
-	phòng thực hành Nông lâm nghiệp	9	1282
-	phòng thực hành địa sử	2	78
-	phòng thực hành tin học	8	480
-	phòng thực hành ngoại ngữ	11	513
-	Nhà tập cầu lông, bóng chuyền	2	363
-	Phòng thực hành rèn luyện NVSP	2	104
-	Phòng thực hành công nghệ thông tin	1	76
-	Phòng thực hành điều dưỡng	5	306
(2.4)	Xưởng thực hành cơ khí điện	2	1933
(2.5)	Nhà hiệu bộ, nhà làm việc	56	5771
(3)	Diện tích khác	377	46194
-	Ký túc xá	373	21905
-	Sân vận động	4	24289

2.1.2 Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành
1	Phòng thực hành điều dưỡng	Xe tiêm; Giường bệnh; Giường cấp cứu; Tủ thuốc; Xe lăn...	6, 1
2	Phòng thực hành Mỹ thuật	80 bảng vẽ và 67 giá vẽ các loại...	1,2
3	Phòng thực hành Âm nhạc	Đàn Piano; Ti vi; Đàn Organ...	1
4	Phòng thực hành Múa	Loa, tivi, máy chiếu...	1
5	Phòng thực hành Điêu khắc	Gồm 18 bộ tượng các loại và 40 giá điêu khắc phục vụ ngành học Điêu khắc...	1, 2
6	Phòng thực hành Kế toán, Ngân	Máy chiếu; Máy tính để bàn; Máy đếm tiền;	3

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành
	hàng	Máy in; Máy quét...	
7	Phòng thực hành dinh dưỡng cho ngành GDMN	Lò vi sóng; Lò nướng; Bếp từ; Bếp ga ...	1
8	Phòng thực hành ngành Văn hóa du lịch	Máy pha cà phê tự động; Lò nướng; Tủ đông; Bếp hâm nóng trà, cà phê; Máy xay sinh tố ...	7
9	Phòng thực hành Nông lâm nghiệp, Tự nhiên	Gồm các trang trại nuôi gà, lợn, nhà lưới trồng và chăm sóc cây...	1, 5
10	Phòng thực hành Lịch sử, Địa lý	Búa địa chất; La bàn; Quả địa cầu; Máy toàn đạc điện tử...	1
11	Phòng thực hành Tin học	Máy tính; máy tính bảng; máy chiếu ...	1, 2, 3, 4, 5, 7
12	Phòng thực hành ngoại ngữ	Máy tính, tai nghe, máy chiếu...	1, 2, 3, 4, 5, 7
13	Nhà tập thể thao, bóng chuyền, cầu lông,...	Cột bóng chuyền, Cột cầu lông; hệ thống điện chiếu sáng...	1, 2, 3, 4, 5, 7
14	Phòng thực hành rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	Máy chiếu...	1
15	Phòng thực hành ngành toán	Mô hình không gian, bộ thước đo, Biểu đồ ...	1
16	Phòng thực hành ngành Mầm non	Gồm: Tivi, đầu đĩa, ...	1
17	Phòng thí nghiệm Hóa học	Bể ổn nhiệt; Bể rửa siêu âm Elma S129H; Bộ chưng cất; Bộ dụng cụ thí nghiệm; Máy điện phân...	1
18	Phòng thí nghiệm Vật lý	Máy âm tần, Máy phát chức năng FG - 36 Yokowa ...	1
19	Trung tâm Công nghệ Sinh học	Hệ thống ổn nhiệt, Hệ thống phản ứng sinh học, Hệ thống soi gel, Hệ thống tuần hoàn lạnh Tủ âm sâu, Tủ cấy vi sinh LV-VC1200; Tủ hút khí độc...	1, 4, 5
20	Phòng thí nghiệm Sinh học	Bể điều nhiệt Nuve NB20; Bơm chân không; Cân phân tích PA 413; Máy cất nước; Máy đo PH để bàn điện tử Martini...	1, 4, 5
21	Phòng thí nghiệm thực vật	Máy khoan mẫu, máy định vị, máy đo các loại...	1, 5
22	Phòng thí nghiệm động vật	Máy ấp trứng, máy khuấy từ, máy kiểm tra sinh hóa máu, máy xét nghiệm huyết học...	1, 5

STT	Tên phòng	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ nhóm ngành
23	Trường quay	Camera, tivi; hệ thống điều khiển; máy tính...	1, 2, 3, 4, 5, 7
24	Trung tâm thực nghiệm	Khu thực hành trồng cây, ao nuôi thủy sản...	5
25	Phòng thực hành cơ khí, điện	Máy khoan; Máy hàn; Máy khô...	5
26	Nhà tập đa năng	Hệ thống điện chiếu sáng; Cột bóng chuyển, cột cầu lông...	1, 2, 3, 4, 5, 7

2.1.3 Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, ebook, cơ sở dữ liệu điện tử)

STT	Khối ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)	Số cuốn
1	Khối ngành I	4660	54347
2	Khối ngành II	205	2628
3	Khối ngành III	6982	15132
4	Khối ngành IV	168	2443
5	Khối ngành V	8223	34233
6	Khối ngành VII	8650	24032

2.1.4 Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Khối ngành	GS	PGS	TS	ThS	ĐH	Tổng cộng	GV quy đổi	SV tuyển tối đa
1	Khối ngành I	0	4	36	109	5	154	194.5	3261
2	Khối ngành II	0	0	0	1	0	1	1.0	6
3	Khối ngành III	1	2	10	19	0	32	50.0	875
4	Khối ngành IV	0	0	0	1	0	1	1.0	19
5	Khối ngành V	0	1	15	54	0	70	87.0	1664
6	Khối ngành VI	0	3	2	9	0	14	22.0	341
7	Khối ngành VII	1	1	7	49	3	61	71.9	1456

(Danh sách chi tiết giảng viên kèm theo Phụ lục 1)

2.1.5 Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Trường Đại học Hùng Vương ký kết hợp đồng thỉnh giảng với các giảng viên có trình độ cao của các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, cơ quan, đơn vị, ...

(Danh sách chi tiết giảng viên thỉnh giảng kèm theo Phụ lục 2)

3. Các thông tin tuyển sinh năm 2021

3.1. Tuyển sinh đại học chính quy

3.1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo quy định Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường Đại học Hùng Vương tuyển sinh các thí sinh thuộc các vùng như sau:

- Các ngành đại học sư phạm (ĐHSP): Tuyển các thí sinh có hộ khẩu thường trú thuộc các tỉnh: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Hà Tây (cũ) và các tỉnh miền Bắc khác có đặt hàng theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ.

- Các ngành ngoài sư phạm: Tuyển sinh toàn quốc.

3.1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2021, Trường Đại học Hùng Vương thực hiện tuyển sinh theo các phương thức sau:

(1) Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

(2) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 ở bậc THPT hoặc dựa vào kết quả học tập lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

(3) Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm học tập các môn học lớp 12 và điểm thi năng khiếu (*Trường tổ chức thi tuyển hoặc lấy điểm của các trường đại học có tổ chức thi môn năng khiếu tương ứng*) đối với các ngành đại học: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật.

(4) Xét tuyển thẳng.

3.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Trên cơ sở năng lực của Trường và các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Hùng Vương có năng lực tuyển sinh hệ đại học chính quy trong năm 2021 là trên 7.600 sinh viên. Tuy nhiên, căn cứ vào kết quả khảo sát nhu cầu của thị trường lao động; tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp, chỉ tiêu kế hoạch nhà nước được UBND tỉnh Phú Thọ giao, Trường Đại học Hùng Vương xác định và đăng ký chỉ tiêu năm 2021, cụ thể như sau:

a) Thông tin danh sách ngành được phép đào tạo tuyển sinh năm 2021

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	7140201	Giáo dục Mầm non	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2020
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2020
3	7140206	Giáo dục Thể chất	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
4	7140209	Sư phạm Toán học	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2020
5	7140211	Sư phạm Vật lý	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2019

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
6	7140212	Sư phạm Hoá học	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2017
7	7140213	Sư phạm Sinh học	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2008	2017
8	7140217	Sư phạm Ngữ văn	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2020
9	7140218	Sư phạm Lịch sử	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2019
10	7140219	Sư phạm Địa lý	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2018
11	7140221	Sư phạm Âm nhạc	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
12	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2020
14	7220201	Ngôn ngữ Anh	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2020
15	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2020
16	7310101	Kinh tế	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2017
17	7340101	Quản trị kinh doanh	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2020
18	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2020
19	7340301	Kế toán	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2020
20	7480201	Công nghệ thông tin	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2004	2020
21	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2018

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất
22	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2012	2020
23	7620105	Chăn nuôi	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2007	2020
24	7620110	Khoa học cây trồng	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2005	2020
25	7640101	Thú y	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
26	7760101	Công tác xã hội	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2020
27	7810101	Du lịch	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2013	2020
28	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2014	2020
29	7720301	Điều dưỡng	4370/QĐ-BGDĐT	15/12/2020	Bộ GD&ĐT	2021	2021

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét KQ thi THPT	Xét theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học	50	10	A00	Toán	C00	Văn	C19	Văn	D01	Toán
2	ĐH	7140209	Sư phạm Toán học	10	5	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D84	Toán
3	ĐH	7140211	Sư phạm Vật lý	7	3	A00	Lý	A01	Lý	A02	Lý	A10	Lý
4	ĐH	7140212	Sư phạm Hoá học	7	3	A00	Hóa	B00	Hóa	C02	Hóa	D07	Hóa
5	ĐH	7140213	Sư phạm Sinh học	7	3	A02	Sinh	B00	Sinh	B03	Sinh	D08	Sinh
6	ĐH	7140217	Sư phạm Ngữ Văn	7	3	C00	Văn	C19	Văn	D14	Văn	C20	Văn
7	ĐH	7140218	Sư phạm Lịch sử	7	3	C00	Sử	C03	Sử	C19	Sử	D14	Sử
8	ĐH	7140219	Sư phạm Địa lý	7	3	C00	Địa	C04	Địa	C20	Địa	D15	Địa
9	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	14	6	D01	Tiếng Anh	D11	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
10	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	10	30	M00	NK GDMN	M01	NK GDMN2	M07	NK GDMN	M09	NK GDMN2
11	ĐH	7140206	Giáo dục Thể chất	3	7	T00	NK TDTT	T02	NK TDTT	T05	NK TDTT	T07	NK TDTT
12	ĐH	7140221	Sư phạm Âm nhạc	3	7	N00	NK ÂN 2	N01	NK ÂN 2				
13	ĐH	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	3	7	V00	Năng khiếu	V01	Năng khiếu	V02	Năng khiếu	V03	Năng khiếu
14	ĐH	7310101	Kinh tế	10	10	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
15	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	20	20	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
16	ĐH	7340201	Tài chính – Ngân hàng	10	15	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
17	ĐH	7340301	Kế toán	60	60	A00	Toán	A01	Toán	A09	Toán	D01	Toán
18	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin	25	25	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Xét KQ thi THPT	Xét theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
19	ĐH	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	10	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
20	ĐH	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	15	15	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
21	ĐH	7620105	Chăn nuôi	5	5	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
22	ĐH	7620110	Khoa học Cây trồng	5	5	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
23	ĐH	7640101	Thú y	10	15	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
24	ĐH	7220201	Ngôn ngữ Anh	20	20	D01	Tiếng Anh	D11	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
25	ĐH	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	90	90	D01	Tiếng Anh	D11	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh	D15	Tiếng Anh
26	ĐH	7760101	Công tác Xã hội	5	10	C00	Văn	C20	Văn	D01	Văn	D15	Văn
27	ĐH	7810101	Du lịch	10	15	C00	Văn	C20	Văn	D01	Văn	D15	Văn
28	ĐH	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	20	C00	Văn	C20	Văn	D01	Văn	D15	Văn
29	ĐH	7720301	Điều dưỡng	25	25	A00	Toán	B00	Toán	D07	Toán	D08	Toán
TỔNG (920 chỉ tiêu)				470	450								

Tổ hợp xét tuyển

A00: Toán, Vật lý, Hóa học
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lý, Sinh học
A09: Toán, Địa lý, GDCD
A10: Toán, Vật lý, GDCD
B00: Toán, Hóa học, Sinh học

B03: Toán, Sinh học, Ngữ văn
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
C02: Ngữ văn, Toán, Hóa học
C03: Ngữ văn, Toán, Lịch sử
C04: Ngữ văn, Toán, Địa lý
C19: Ngữ văn, Lịch sử, GDCD

C20: Ngữ văn, Địa lý, GDCD
D01: Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh
D11: Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh
D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh

D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
D84: Toán, GDCD, Tiếng Anh
M00: Văn, Toán, NK GDMN
M01: Văn, NK GDMN 1, NK GDMN 2
M07: Văn, Địa, NK GDMN
M09: Toán, NK GDMN 1, NK GDMN 2

N00: Văn, NK AN 1, NK AN 2
N01: Toán, NK AN 1, NK AN 2
T00: Toán, Sinh, NK
T02: Ngữ Văn, Toán, NK TDTT
T05: Văn, GDCD, NK TDTT
T07: Văn, Địa, NK TDTT
V00: Toán, Lý, NK Mỹ thuật
V01: Toán, Văn, NK Mỹ thuật
V02: Toán, Tiếng Anh, NK Mỹ thuật
V03: Toán, Hóa, NK Mỹ thuật

3.1.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT

3.1.5.1 Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định sau khi có kết quả thi THPT năm 2021 và thông báo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào với nhóm ngành đào tạo giáo viên, nhóm ngành sức khỏe của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.1.5.2 Xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 ở bậc THPT hoặc dựa vào kết quả học tập lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT:

- Đối với ngành Điều dưỡng: Học lực lớp 12 đạt loại KHÁ trở lên.
- Đối với các ngành sư phạm: Học lực lớp 12 đạt loại GIỎI; riêng các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục thể chất có học lực lớp 12 đạt loại KHÁ trở lên.
- Đối với các ngành ngoài sư phạm khác: Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc tổng điểm trung bình 3 học kỳ (lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển để xét vào các ngành đạt 18,0 trở lên (đã tính điểm ưu tiên).

3.1.5.3 Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc điểm học tập các môn học lớp 12 và điểm thi môn năng khiếu.

- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT và điểm thi môn năng khiếu: Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (đã tính hệ số) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xét tuyển điểm học tập các môn học lớp 12 và điểm thi môn năng khiếu.

+ Ngành Giáo dục Mầm non: Học lực lớp 12 xếp loại khá trở lên. Tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đã nhân hệ số môn năng khiếu (đã tính điểm ưu tiên) đạt 32,0 trở lên.

+ Ngành Giáo dục thể chất, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật: Tổng điểm của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển đã nhân hệ số 2 môn năng khiếu (đã tính điểm ưu tiên) đạt 26,0 trở lên.

3.1.5.4 Xét tuyển thẳng

Xét tuyển đối tượng theo các quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia và tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp theo quy định.

3.1.6 Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào trường

- Mã trường: THV

- Đối với các ngành sử dụng nhiều tổ hợp các môn thi xét tuyển, Trường dành ít nhất 40% chỉ tiêu của ngành đó để xét tuyển theo tổ hợp các môn theo khối

thi truyền thống và không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp. Trường không sử dụng điều kiện phụ trong xét tuyển.

- Ưu đãi trong tuyển sinh năm 2021: Tặng học bổng, phần quà ưu đãi đối với các sinh viên nêu thuộc các đối tượng sau đây:

+ Tặng 100 phần quà ưu đãi cho các tân sinh viên đăng ký xác nhận nhập học đầu tiên;

+ Tặng học bổng 5 triệu đồng/suất cho những sinh viên trúng tuyển các ngành có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2021 đạt từ 26,0 điểm trở lên hoặc điểm học tập THPT từ 27,0 trở lên (chưa tính điểm ưu tiên, hệ số).

+ Các sinh viên thuộc diện chính sách, sinh viên có thành tích học tập, nghiên cứu khoa học tốt được nhận học bổng từ Quỹ hỗ trợ học sinh sinh viên của nhà trường.

3.1.7 Tổ chức tuyển sinh

3.1.7.1 Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với mỗi phương thức xét tuyển (trừ trường hợp xét tuyển thẳng) thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào.

- Điểm xét tuyển là tổng điểm tổ hợp môn xét tuyển đã nhân hệ số cộng với điểm ưu tiên, được lấy từ cao xuống thấp. Trong trường hợp các thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì ưu tiên xét thí sinh có điểm môn chính cao hơn.

3.1.7.2 Kế hoạch tuyển sinh

- Trường Đại học Hùng Vương tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm. Thí sinh xét tuyển học bạ có thể đăng ký xét tuyển trực tiếp tại trường; đăng ký trực tuyến qua website trường hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện. Thí sinh xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT đăng ký qua hệ thống quản lý thi quốc gia tại các trường THPT trong thời gian theo quy định.

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc biểu mẫu của trường.

- Dự kiến thời gian từng đợt như sau:

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
Đợt 1	Từ 01/4/2021 đến 10/5/2021	Trước 20/5/2021	- Xét tuyển với thí sinh xét tuyển học bạ đủ điều kiện. - Thí sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT được thực hiện theo lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.
Đợt 2	Từ 01/6/2021 đến 15/7/2021 (Dự kiến thi năng khiếu 10/7/2021)	Trước 25/7/2021	- Xét tuyển với thí sinh xét tuyển học bạ đủ điều kiện. - Xét tuyển với các ngành thi năng khiếu, tuyển thẳng,...

Đợt xét	Thời gian nhận hồ sơ	Thời gian công bố kết quả	Ghi chú
Đợt 3	Từ 25/7/2021	Theo lịch xét tuyển của Bộ GD&ĐT	Xét tuyển với thí sinh xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT.
Đợt 4	Từ 15/8/2021 đến 15/9/2021	Trước 20/9/2021	
Đợt 5	Từ 20/9/2021 đến 20/10/2021	Trước 30/10/2021	

Tùy tình hình thực tế, lịch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và kết quả xét tuyển mà nhà trường sẽ có thông báo điều chỉnh các đợt xét tuyển cho phù hợp.

Những thí sinh đang là học sinh lớp 12 chưa có kết quả xét tốt nghiệp THPT năm 2021 có thể đăng ký xét tuyển học bạ ngay trong đợt đầu tiên (từ ngày 01/4/2021) bằng cách đăng ký trực tuyến tại website, fanpage trường để được ưu tiên xét tuyển.

3.1.8 Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Trường Đại học Hùng Vương miễn lệ phí thi tuyển, xét tuyển đối với các thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu điện.

3.1.9 Học phí

- Các ngành đào tạo giáo viên (Khối ngành I): Thực hiện theo Nghị định 116/2020/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

- Các ngành đào tạo khác: Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Dự kiến mức học phí năm học 2021-2022 như sau:

- (1). Khối ngành Ngôn ngữ, Việt Nam học, Công tác xã hội: 301.000 đồng/tín chỉ
- (2). Khối ngành Kinh tế: 313.000 đồng/tín chỉ
- (3). Khối ngành Khoa học cây trồng, Chăn nuôi: 220.000 đồng/tín chỉ
- (4). Khối ngành Công nghệ: 360.000 đồng/tín chỉ
- (5). Khối ngành Thú y: 230.000 đồng/tín chỉ
- (6). Khối ngành Du lịch: 390.000 đồng/tín chỉ
- (7). Khối ngành Điều dưỡng: 436.000 đồng/tín chỉ

3.1.10 Hồ sơ xét tuyển

3.1.10.1 Hồ sơ xét tuyển kết quả kỳ thi THPT năm 2021

- Đối với xét tuyển đợt 1, nộp phiếu ĐKXT cùng với hồ sơ đăng ký dự thi THPT qua Sở Giáo dục và Đào tạo và hệ thống quản lý thi quốc gia;

- Đối với xét tuyển đợt bổ sung nhà trường thông báo công khai các thông tin và điều kiện xét tuyển. Thí sinh ĐKXT qua bưu điện, hoặc trực tiếp tại trường.

3.1.10.2 Hồ sơ xét không sử dụng kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT

- Đơn đăng ký xét tuyển (theo mẫu) hoặc đăng ký trực tuyến tại website trường (www.hvu.edu.vn).

- Bản sao học bạ Trung học phổ thông;

- Bản sao bằng tốt nghiệp đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2021;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

3.1.11 Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch, Công nghệ thông tin trình độ đại học

Từ năm 2018, Nhà trường thực hiện triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân đối với ngành Du lịch, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Công nghệ thông tin trình độ đại học (theo văn bản số 4929 /BGDDT-GDDH, ngày 20/10/2017 và văn bản số 5444/BGDDT-GDDH, ngày 16/11/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

3.1.11.1 Hợp tác cùng doanh nghiệp trong công tác đào tạo và đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

Hiện tại Trường Đại học Hùng Vương đã hợp tác với nhiều đơn vị, doanh nghiệp về lĩnh vực du lịch, CNTT để doanh nghiệp đồng hành cùng tham gia đào tạo sinh viên. Nhiều chuyên gia của các doanh nghiệp tham gia đào tạo kỹ năng thực hành cho sinh viên. Bên cạnh đó giảng viên nhà trường cũng tham gia huấn luyện, trao đổi chuyên môn với doanh nghiệp. Thỏa thuận doanh nghiệp là nơi thực hành, thực tập của cơ sở đào tạo; sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm, ... của doanh nghiệp để đào tạo thực hành. Qua đó góp phần tăng hiệu quả đào tạo của nhà trường cũng như hoạt động chuyên môn của doanh nghiệp.

Trên cơ sở triển khai đề án đào tạo ưu tiên nhóm ngành du lịch và CNTT, nhà trường đã phối hợp với các doanh nghiệp dự báo nhu cầu nhân lực, số lượng, yêu cầu chất lượng. Phối hợp cùng doanh nghiệp đầu tư cơ sở vật chất theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa, tăng cường hợp tác đầu tư, chú trọng xây dựng các cơ sở thực hành, thực tập chất lượng cao, theo chuẩn mực khu vực và quốc tế. Thông qua các doanh nghiệp là đối tác để cam kết và giới thiệu việc làm cho sinh viên.

3.1.11.2 Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo

Chương trình đào tạo các ngành theo hướng mở, dễ dàng chuyển đổi, liên thông; bao gồm các học phần cốt lõi và các học phần tự chọn. Các học phần cốt lõi nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng của ngành đào tạo. Các học phần tự chọn theo hướng chuyên sâu,... Rút ngắn thời gian đào tạo phù hợp với Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân. Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa từ 120 đến 130 tín chỉ, thời gian đào tạo 3,5 năm chia làm 7 học kỳ.

Tăng thời gian đào tạo thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Nhà trường lựa chọn doanh nghiệp, đối tác uy tín có năng lực cao; chịu trách nhiệm trong việc kiểm tra điều kiện đảm bảo chất lượng và năng lực tham gia đào tạo của doanh nghiệp đối tác trong quá trình phối hợp đào tạo và tổ chức cho sinh viên thực hành, thực tập.

3.1.12 Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

- Hệ đại học, cao đẳng tốt nghiệp năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm thống kê cho năm 2019 đã khảo sát so với năm tuyển sinh (%)	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	640	160	583	44	459	40	93.46	97.50
Khối ngành III	220		131		94		90.43	
Khối ngành V	310		112		70		90.00	
Khối ngành VII	330		199		118		77.97	
Tổng	1500		1025	44	741	40	90.28	97.50

- Hệ đại học, cao đẳng tốt nghiệp năm 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm thống kê cho năm 2020 đã khảo sát so với năm tuyển sinh (%)	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
Khối ngành I	630		335		349		84.81	
Khối ngành III	295		163		134		98.51	
Khối ngành V	270		120		85		91.76	
Khối ngành VII	335		93		112		91.07	
Tổng	1530		711		680		91.54	

3.1.13 Tài chính

- Tổng hợp nguồn thu hợp pháp năm 2020 của nhà trường là 145.424.000.000 đồng, trong đó: Ngân sách nhà nước cấp là: 97.764.000.000 đồng. Thu sự nghiệp là: 47.660.000.000 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm học 2020 - 2021 là 20.568.000 đồng.

3.2 Tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học

3.2.1 Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp THPT; người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục; người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng có nhu cầu học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học.

3.2.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

3.2.3 Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển.

3.2.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

- Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Phú Thọ (Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND Tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2021).

- Chỉ tiêu theo hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số quyết định	Ngày quyết định	CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
				Chính quy	VLVH				
1	ĐH	7140209	Sư phạm Toán học	3		3418/ĐH&SĐH	04/05/2004	Bộ GD&ĐT	2004
2	ĐH	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	2	3	Thông tư 55/TT-BGDDT	25/12/2012	Bộ GD&ĐT	2013
3	ĐH	7140206	Giáo dục Thể chất		3	Thông tư 55/TT-BGDDT	25/12/2012	Bộ GD&ĐT	2018
4	ĐH	7140221	Sư phạm Âm nhạc	2	3	Thông tư 55/TT-BGDDT	25/12/2012	Bộ GD&ĐT	2013
5	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học	12	14	3418/ĐH&SĐH	04/05/2004	Bộ GD&ĐT	2004
6	ĐH	7140212	Sư phạm Hoá học	2		Thông tư 55/TT-BGDDT	25/12/2012	Bộ GD&ĐT	2016
7	ĐH	7140213	Sư phạm Sinh học	2		Thông tư 55/TT-BGDDT	25/12/2012	Bộ GD&ĐT	2016
8	ĐH	7340301	Kế toán	24		64441/BGDDT-ĐH&SĐH	25/07/2006	Bộ GD&ĐT	2007
9	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	8	10	3418/ĐH&SĐH	04/05/2004	Bộ GD&ĐT	2004
10	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh		6	3418/ĐH&SĐH	04/05/2004	Bộ GD&ĐT	2007
Tổng cộng:				55	39				

3.2.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển, xét tuyển

3.2.5.1 Nhóm ngành đào tạo giáo viên

a) Xét tuyển:

- Đối với ngành đào tạo giáo viên (áp dụng cho người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo trung cấp hoặc cao đẳng các ngành đào tạo

giáo viên trước ngày 07/5/2020), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định như sau:

+ Phương thức 1: Dựa vào kết quả học tập các môn học THPT. Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (chưa tính điểm ưu tiên) đạt 16,0 trở lên.

+ Phương thức 2: Dựa vào kết quả học bậc trung cấp, cao đẳng. Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp hoặc cao đẳng đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4).

- Đối với ngành đào tạo giáo viên (áp dụng cho người đã được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp các trình độ trung cấp hoặc cao đẳng sau ngày 07/5/2020), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định như sau:

+ Đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên; Tốt nghiệp THPT loại giỏi; Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại giỏi; Tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngành đào tạo phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp, hoặc trình độ cao đẳng đạt loại khá trở lên.

b) Thi tuyển:

Áp dụng cho người đã được tuyển sinh hoặc tốt nghiệp các trình độ đào tạo trung cấp hoặc cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07/5/2020.

- Các môn thi tuyển sinh bao gồm 03 môn: Môn kiến thức cơ bản, môn kiến thức cơ sở và môn kiến thức chuyên ngành.

- Điểm trúng tuyển: Căn cứ vào kết quả mỗi đợt thi tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh quy định ngưỡng điểm xác định trúng tuyển, theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo từng ngành đào tạo và không có bài thi nào có điểm thi từ 1,0 trở xuống.

3.2.5.2 Nhóm ngành đào tạo khác

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt một trong các tiêu chí sau:

a) Xét tuyển: Dựa vào kết quả học bậc trung cấp hoặc cao đẳng. Điểm trung bình chung học tập đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10), hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4).

b) Thi tuyển:

- Các môn thi tuyển sinh bao gồm 03 môn: Môn kiến thức cơ bản, môn kiến thức cơ sở và môn kiến thức chuyên ngành.

- Điểm trúng tuyển: Căn cứ vào kết quả mỗi đợt thi tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh quy định ngưỡng điểm xác định trúng tuyển, theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo từng ngành đào tạo và không có bài thi nào có điểm thi từ 1,0 trở xuống.

3.2.6 Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian: Tổ chức tuyển sinh theo nhiều đợt trong năm.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKDT: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3.2.7 Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.2.8 Học phí dự kiến với sinh viên

Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.3 Tuyển sinh đào tạo trình độ đại học đối với người có bằng đại học (đào tạo cấp bằng đại học thứ 2)

3.3.1 Đối tượng tuyển sinh

Người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học có nhu cầu học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học (đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên đối tượng tuyển sinh là những người đã có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên).

3.3.2 Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3.3 Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển.

3.3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh

- Thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Phú Thọ (Quyết định số 3223/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND Tỉnh Phú Thọ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Nhà nước năm 2021).

- Chỉ tiêu theo hệ thống đăng ký của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số quyết định	Ngày quyết định	CQ có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
				Chính quy	VLVH				
1	ĐH	Sư phạm Ngữ văn	7140217		3	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2021
2	ĐH	Giáo dục Mầm non	7140201		2	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2021

3	ĐH	Giáo dục Tiểu học	7140202		4	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2021
4	ĐH	Ngôn ngữ Anh	7220201		12	4690/QĐ-BGDĐT	09/10/2018	Bộ GD&ĐT	2018
5	ĐH	Sư phạm Toán học	7140209		4	1069/QĐ-BGDĐT	22/03/2018	Bộ GD&ĐT	2021
6	ĐH	Công nghệ thông tin	7480201		15	4690/QĐ-BGDĐT	09/10/2018	Bộ GD&ĐT	2018
7	ĐH	Kế toán	7340301		36	6584/QĐ-BGDĐT	04/10/2012	Bộ GD&ĐT	2018
Tổng cộng					76				

3.3.5 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển, xét tuyển

3.3.5.1 Nhóm ngành đào tạo giáo viên

a) Xét tuyển:

- Đối với ngành đào tạo giáo viên (áp dụng cho người được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên để nhận thêm một bằng đại học khác trước ngày 07/5/2020), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định như sau:

+ Phương thức 1: Dựa vào kết quả học tập các môn học THPT. Tổng điểm trung bình cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (chưa tính điểm ưu tiên) đạt 16,0 trở lên.

+ Phương thức 2: Dựa vào kết quả học bậc đại học. Điểm trung bình chung học tập bậc đại học đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10), hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4).

- Đối với ngành đào tạo giáo viên (áp dụng cho người được tuyển sinh hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên để nhận thêm một bằng đại học khác sau ngày 07/5/2020), ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào quy định như sau:

+ Đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại giỏi; Điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên; Tốt nghiệp THPT loại giỏi; Học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại giỏi; Tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo.

+ Đối với các ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục Thể chất, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngành đào tạo phải đạt một trong các tiêu chí sau: Học lực lớp 12 đạt loại khá; hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên; hoặc tốt nghiệp THPT loại khá; hoặc có học lực lớp 12 đạt loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học đạt loại khá trở lên.

b) Thi tuyển:

- Các môn thi tuyển sinh bao gồm 03 môn: Môn kiến thức cơ bản, môn kiến thức cơ sở và môn kiến thức chuyên ngành.

- Điểm trúng tuyển: Căn cứ vào kết quả mỗi đợt thi tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh quy định ngưỡng điểm xác định trúng tuyển, theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo từng ngành đào tạo và không có bài thi nào có điểm thi từ 1,0 trở xuống.

3.3.5.2 Nhóm ngành đào tạo khác

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt một trong các tiêu chí sau:

a) Xét tuyển: Dựa vào kết quả học bậc đại học. Điểm trung bình chung học tập bậc đại học đạt 5,0 trở lên (theo thang điểm 10), hoặc 2,0 trở lên (theo thang điểm 4).

b) Thi tuyển:

- Các môn thi tuyển sinh bao gồm 03 môn: Môn kiến thức cơ bản, môn kiến thức cơ sở và môn kiến thức chuyên ngành.

- Điểm trúng tuyển: Căn cứ vào kết quả mỗi đợt thi tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh quy định ngưỡng điểm xác định trúng tuyển, theo nguyên tắc lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo từng ngành đào tạo và không có bài thi nào có điểm thi từ 1,0 trở xuống.

3.3.6 Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian: Tổ chức tuyển sinh theo nhiều đợt trong năm.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKDT: Trực tiếp hoặc trực tuyến.

3.3.7 Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.3.8 Học phí dự kiến với sinh viên

Thực hiện theo quy định hiện hành.

3.4 Tuyển sinh đặt hàng trình độ đại học cho hình thức đào tạo vừa làm vừa học

3.4.1 Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng

Kế hoạch 246/KH-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang, Văn bản số 1574/SGDĐT-TCCB ngày 17/11/2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Giang, Văn bản số 348/TTGDTXHN-ĐT ngày 19/11/2020 của Trung tâm GDTX-HN tỉnh Hà Giang, Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Hà Giang, Văn bản số 40/TTGDTXHN-ĐT ngày 29/01/2021 của Trung tâm GDTX-HN tỉnh Hà Giang.

3.4.2 Chỉ tiêu đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	
				Chính quy	VLVH
1	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non		139
2	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học		263
3	ĐH	7140221	Sư phạm Âm nhạc		57
4	ĐH	7140222	Sư phạm Mỹ thuật		52
Tổng cộng				0	511

3.4.3 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào thực hiện theo quy định của tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học (mục 3.2.5). Điểm trúng tuyển theo yêu cầu đặt hàng, không thấp hơn điểm trúng tuyển của ngành đào tạo. Trường hợp ủy ban nhân dân cấp tỉnh đặt hàng để đào tạo lao động cho các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp của tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ; đối tượng thí sinh là người có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên tại tỉnh; tỉnh cam kết sử dụng sinh viên tốt nghiệp thì điểm trúng tuyển có thể thấp hơn nhưng không thấp hơn quá 1 (một) điểm so với điểm trúng tuyển của ngành đào tạo, tính theo thang điểm 30.

3.4.4 Các nội dung tuyển sinh đào tạo theo đặt hàng

Thực hiện theo quy định hiện hành, quy chế tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học của Trường Đại học Hùng Vương./.

Cán bộ kê khai

TS. Triệu Quý Hùng-Trưởng phòng Đào tạo

Điện thoại: 0968679889

Email: bants.thv@moet.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Công Kiên

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CHỦ TRÌ GIẢNG DẠY VÀ TÍNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
1	Bùi Thị Hải Linh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140209	Sư phạm Toán học
2	Bùi Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7810101	Du lịch
3	Bùi Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
4	Bùi Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
5	Bùi Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử giáo dục học		7140218	Sư phạm Lịch sử
6	Bùi Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		7140212	Sư phạm Hoá học
7	Bùi Thị Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Văn hóa học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
8	Bùi Thị Phương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
9	Bùi Thị Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận văn học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
10	Cao Huy Phương	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
11	Cao Huy Tiến	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)		7140206	Giáo dục Thể chất
12	Cao Phi Bằng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
13	Cao Thị Vân	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
14	Cao Văn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
15	Cao Việt	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Tự nhiên (Hóa học)		7140211	Sư phạm Vật lý

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
16	Chu Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
17	Chu Thị Hào	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Xã hội và Nhân văn		7140202	Giáo dục Tiểu học
18	Chữ Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
19	Chu Thị Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
20	Cù Văn Đông	Nam		Thạc sĩ	Trồng trọt		7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
21	Đặng Hoàng Lâm	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Vật nuôi		7620105	Chăn nuôi
22	Đặng Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
23	Đặng Lê Tuyết Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Văn học		7140217	Sư phạm Ngữ văn
24	Đặng Lưu Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ ngôn ngữ anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
25	Đặng Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
26	Đặng Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất và Huấn luyện thể thao		7140221	Sư phạm Âm nhạc
27	Đặng Thị Bích Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
28	Đặng Thị Phương Thanh	Nữ		Tiến sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
29	Đặng Văn Thanh	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
30	Đào Anh Quân	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
31	Đào Hà Vĩnh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý ngân hàng		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
32	Đào Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và Luật Hành chính		7310101	Kinh tế
33	Đào Thị Kim Quế	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
34	Đào Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục (Trung Quốc)		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
35	Đào Thị Thùy Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
36	Đào Văn Yên	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
37	Diệp Tố Uyên	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán (Kế toán, kiểm toán và phân tích)		7340301	Kế toán
38	Đinh Cảnh Nhạc	Nam		Tiến sĩ	Triết học		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
39	Đinh Ngọc Tấn	Nam		Đại học	Sư phạm Thể dục Thể thao		7140219	Sư phạm Địa lý
40	Đinh Quang Kiều	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140221	Sư phạm Âm nhạc
41	Đinh Thái Sơn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
42	Đinh Thị Nguyệt Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục tiểu học		7140202	Giáo dục Tiểu học
43	Đinh Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Chính trị	x		
44	Đinh Thị Thu Phương	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
45	Đinh Thị Thúy Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
46	Đỗ Hải Nam	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310101	Kinh tế
47	Đỗ Khắc Thanh	Nam		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7140201	Giáo dục Mầm non
48	Đỗ Ngọc Hà	Nữ		Đại học	Văn học		7140217	Sư phạm Ngữ văn

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
49	Đỗ Tất Hưng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
50	Đỗ Thái Giang	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục Tiểu học		7140202	Giáo dục Tiểu học
51	Đỗ Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
52	Đỗ Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
53	Đỗ Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
54	Đỗ Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Chăn nuôi		7640101	Thú y
55	Đỗ Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Triết học		7140209	Sư phạm Toán học
56	Đỗ Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển		7310101	Kinh tế
57	Đỗ Tự Trị	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
58	Đỗ Tùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Giáo dục		7140209	Sư phạm Toán học
59	Đoàn Anh Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học		7810101	Du lịch
60	Đoàn Thị Khánh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140221	Sư phạm Âm nhạc
61	Đoàn Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
62	Đoàn Việt Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
63	Dương Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Văn học dân gian		7140202	Giáo dục Tiểu học
64	Dương Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
65	Dương Thị Hằng Thu	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
66	Dương Thị Mai Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
67	Dương Văn Hậu	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
68	Hà Duy Thái	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật và Điều khiển tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
69	Hà Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7620115	Kinh tế nông nghiệp

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
70	Hà Minh Tân	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
71	Hà Ngọc Phú	Nam		Tiến sĩ	Toán học và Ứng dụng		7140209	Sư phạm Toán học
72	Hà Thanh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
73	Hà Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
74	Hà Thị Huyền Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Đại số và Lý thuyết số		7140202	Giáo dục Tiểu học
75	Hà Thị Tâm Tiến	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
76	Hà Thị Thanh Đoàn	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
77	Hà Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
78	Hà Xuân Hùng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140221	Sư phạm Âm nhạc
79	Hán Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
80	Hán Thị Thu Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Văn học Việt Nam		7140217	Sư phạm Ngữ văn
81	Hồ Thị Khánh Giang	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học		7810101	Du lịch
82	Hoàng Bá Hồng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
83	Hoàng Công Kiên	Nam		Tiến sĩ	Giáo dục học		7140202	Giáo dục Tiểu học
84	Hoàng Mai Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
85	Hoàng Minh Chí	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
86	Hoàng Quang Nam	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		7140206	Giáo dục Thể chất
87	Hoàng Thanh Phương	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
88	Hoàng Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
89	Hoàng Thị Lệ Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
90	Hoàng Thị Phương Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Thú y		7640101	Thú y
91	Hoàng Thị Thúy Hà	Nữ		Thạc sĩ	Chính trị học		7810101	Du lịch
92	Hoàng Thị Vân Yên	Nữ		Tiến sĩ	Nghiên cứu Quốc tế		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
93	Hoàng Xuân Giang	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
94	Khổng Thị Cúc	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
95	Kim Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
96	Lại Phi Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Văn học dân gian		7140217	Sư phạm Ngữ văn
97	Lại Văn Đức	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
98	Lâm Hùng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
99	Lê Diên Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
100	Lê Đức Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140221	Sư phạm Âm nhạc
101	Lê Đức Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7310101	Kinh tế
102	Lê Hồng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
103	Lê Mai Anh	Nữ		Thạc sĩ	LL Văn học		7810101	Du lịch
104	Lê Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán		7140211	Sư phạm Vật lý
105	Lê Phong Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
106	Lê Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính ngân hàng		7620115	Kinh tế nông nghiệp
107	Lê Quang Khải	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7140212	Sư phạm Hoá học
108	Lê Quang Nhân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7310101	Kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
109	Lê Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
110	Lê Thị Hồng Chi	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và lịch sử Giáo dục		7140202	Giáo dục Tiểu học
111	Lê Thị Khánh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng Nội người lớn		7720301	Điều dưỡng
112	Lê Thị Mận	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
113	Lê Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
114	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
115	Lê Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
116	Lê Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
117	Lê Thị Thùy	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
118	Lê Thị Xuân Thu	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7140212	Sư phạm Hoá học
119	Lê Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
120	Lê Văn Bắc	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
121	Lê Văn Cương	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
122	Lê Văn Lĩnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học		7140202	Giáo dục Tiểu học
123	Lương Công Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Hội họa		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
124	Lương Thị Thúy Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)		7760101	Công tác xã hội
125	Lưu Ngọc Sơn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
126	Lưu Thế Vinh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7310101	Kinh tế
127	Lưu Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
128	Mai Quốc Phong	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)		7140206	Giáo dục Thể chất

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
129	Mai Thị Thu Thảo	Nữ		Đại học	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
130	Mai Văn Chung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
131	Ngô Doãn Vịnh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
132	Ngô Minh Đạt	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
133	Ngô Ngọc Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Lâm nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
134	Ngô Thanh Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140221	Sư phạm Âm nhạc
135	Ngô Thế Long	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
136	Ngô Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
137	Ngô Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140201	Giáo dục Mầm non
138	Ngô Thị Thanh Tú	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
139	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140206	Giáo dục Thể chất
140	Nguyễn Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140206	Giáo dục Thể chất
141	Nguyễn Bách Khoa	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7310101	Kinh tế
142	Nguyễn Đắc Triển	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
143	Nguyễn Đình Hương	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
144	Nguyễn Đức Hoàn	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học (Thể dục thể thao)		7760101	Công tác xã hội
145	Nguyễn Đức Lợi	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
146	Nguyễn Đức Thuận	Nam		Thạc sĩ	Toán cơ sở		7140202	Giáo dục Tiểu học
147	Nguyễn Duy Hiền	Nam		Thạc sĩ	KTĐK&TĐH		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
148	Nguyễn Hoàng Điệp	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)		7140206	Giáo dục Thể chất

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
149	Nguyễn Hoàng Nam	Nam		Thạc sĩ	QLGD	x		
150	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội truyền nhiễm		7720301	Điều dưỡng
151	Nguyễn Hùng Cường	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin
152	Nguyễn Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Hội họa		7210403	Thiết kế đồ họa
153	Nguyễn Hữu Hùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu		7480201	Công nghệ thông tin
154	Nguyễn Huy Lương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
155	Nguyễn Huy Oanh	Nam		Thạc sĩ	Văn hóa học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
156	Nguyễn Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
157	Nguyễn Kiên Trung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông		7140212	Sư phạm Hoá học
158	Nguyễn Long Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
159	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa học hữu cơ		7140212	Sư phạm Hoá học
160	Nguyễn Mạnh Thắng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học giáo dục chính trị		7140213	Sư phạm Sinh học
161	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế học		7620115	Kinh tế nông nghiệp
162	Nguyễn Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ và Văn hóa		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
163	Nguyễn Minh Lan	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
164	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
165	Nguyễn Ngọc Hải	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
166	Nguyễn Ngọc Hùng	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
167	Nguyễn Ngọc Hưng	Nam		Đại học	SP Thử dục TT-GDQP		7140201	Giáo dục Mầm non
168	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nam		Tiến sĩ	Lâm nghiệp		7620110	Khoa học cây trồng
169	Nguyễn Nhật Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
170	Nguyễn Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử
171	Nguyễn Phương Quý	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
172	Nguyễn Quang Chung	Nam		Thạc sĩ	Lý luận văn học		7140218	Sư phạm Lịch sử
173	Nguyễn Quang Duật	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội tiêu hóa		7720301	Điều dưỡng
174	Nguyễn Quang Hưng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
175	Nguyễn Quang Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7140219	Sư phạm Địa lý
176	Nguyễn Quốc Huy	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất		7760101	Công tác xã hội
177	Nguyễn Tài Luyện	Nam		Thạc sĩ	Lâm học		7620110	Khoa học cây trồng
178	Nguyễn Tài Năng	Nam		Tiến sĩ	Thú y dự phòng		7640101	Thú y
179	Nguyễn Thành Long	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
180	Nguyễn Thanh Nga	Nữ		Thạc sĩ	Thông tin thư viện		7760101	Công tác xã hội
181	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
182	Nguyễn Thị Bất	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
183	Nguyễn Thị Bích Hương	Nữ		Thạc sĩ	QLKT	x		
184	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
185	Nguyễn Thị Bình Yên	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
186	Nguyễn Thị Cẩm Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7620110	Khoa học cây trồng
187	Nguyễn Thị Định	Nữ		Thạc sĩ	Toán Ứng dụng và Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
188	Nguyễn Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7810101	Du lịch
189	Nguyễn Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Ứng dụng		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
190	Nguyễn Thị Hà Phương	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
191	Nguyễn Thị Hào	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
192	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7420201	Công nghệ sinh học
193	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
194	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7620115	Kinh tế nông nghiệp
195	Nguyễn Thị Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
196	Nguyễn Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Đo lường và đánh giá trong giáo dục		7760101	Công tác xã hội
197	Nguyễn Thị Hồng Thoa	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
198	Nguyễn Thị Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
199	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Tiến sĩ	Vật lý		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
200	Nguyễn Thị Hương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7810101	Du lịch
201	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7810101	Du lịch
202	Nguyễn Thị Khánh Ly	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
203	Nguyễn Thị Kim Nga	Nữ		Thạc sĩ	Công tác Xã hội		7760101	Công tác xã hội
204	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
205	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học cây trồng		7620110	Khoa học cây trồng
206	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Công tác Xã hội		7760101	Công tác xã hội
207	Nguyễn Thị Luận	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7140201	Giáo dục Mầm non
208	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non
209	Nguyễn Thị Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
210	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí minh học		7140212	Sư phạm Hoá học
211	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục		7140202	Giáo dục Tiểu học
212	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Trung Quốc		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
213	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
214	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
215	Nguyễn Thị Ngọc Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý văn hóa		7760101	Công tác xã hội
216	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
217	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	Nữ		Thạc sĩ	Vật lý chất rắn		7140211	Sư phạm Vật lý
218	Nguyễn Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
219	Nguyễn Thị Quyên	Nữ		Tiến sĩ	Thú y		7640101	Thú y
220	Nguyễn Thị Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7620115	Kinh tế nông nghiệp
221	Nguyễn Thị Thanh Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Lịch sử giáo dục		7760101	Công tác xã hội
222	Nguyễn Thị Thanh Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện - Điện tử và Viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
223	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
224	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
225	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
226	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7620115	Kinh tế nông nghiệp
227	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin
228	Nguyễn Thị Thanh Tuyên	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		7140211	Sư phạm Vật lý
229	Nguyễn Thị Thanh Vân	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bốn môn Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
230	Nguyễn Thị Thịnh	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
231	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học Ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
232	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
233	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
234	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
235	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	TCNH		7620115	Kinh tế nông nghiệp
236	Nguyễn Thị Thu Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ Văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
237	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
238	Nguyễn Thị Thúy Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
239	Nguyễn Thị Thúy Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
240	Nguyễn Thị Tổ Loan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
241	Nguyễn Thị Tùng	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
242	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
243	Nguyễn Thị Việt Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Trồng trọt		7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
244	Nguyễn Thị Xuân Viên	Nữ		Thạc sĩ	Lâm học		7620105	Chăn nuôi
245	Nguyễn Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
246	Nguyễn Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7310101	Kinh tế
247	Nguyễn Tiến Lực	Nam		Thạc sĩ	Y tế công cộng		7140201	Giáo dục Mầm non
248	Nguyễn Tiến Mạnh	Nam		Tiến sĩ	Toán học		7140202	Giáo dục Tiểu học
249	Nguyễn Toàn Chung	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học (Thể dục thể thao)		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
250	Nguyễn Trọng Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
251	Nguyễn Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
252	Nguyễn Văn Huy	Nam		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
253	Nguyễn Văn Linh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)		7140219	Sư phạm Địa lý
254	Nguyễn Văn Nghĩa	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
255	Nguyễn Văn Quyết	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện, Điện tử và Viễn thông		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
256	Nguyễn Văn Sơn	Nam		Tiến sĩ	Y học		7720301	Điều dưỡng
257	Nguyễn Việt Liên Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
258	Nguyễn Xuân Huy	Nam		Tiến sĩ	Ngữ văn		7140202	Giáo dục Tiểu học
259	Nguyễn Xuân Tú	Nam		Thạc sĩ	Toán giải tích		7140202	Giáo dục Tiểu học
260	Nguyễn Xuân Việt	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7140206	Giáo dục Thể chất
261	Nông Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7140219	Sư phạm Địa lý
262	Phạm Đức Thọ	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
263	Phạm Duy Hưng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Kinh tế		7340301	Kế toán
264	Phạm Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7340301	Kế toán
265	Phạm Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
266	Phạm Quang Sáng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế		7620115	Kinh tế nông nghiệp
267	Phạm Thái Thủy	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Nông nghiệp		7340301	Kế toán
268	Phạm Thanh Loan	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7620105	Chăn nuôi
269	Phạm Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140202	Giáo dục Tiểu học
270	Phạm Thị Kim Cúc	Nữ		Tiến sĩ	Giảng dạy tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
271	Phạm Thị Kim Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Kỹ thuật công nghiệp		7140211	Sư phạm Vật lý
272	Phạm Thị Kim Liên	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
273	Phạm Thị Lộc	Nữ		Thạc sĩ	Thanh Nhạc		7140221	Sư phạm Âm nhạc
274	Phạm Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
275	Phạm Thị Minh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính		7140201	Giáo dục Mầm non
276	Phạm Thị Phong Lan	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
277	Phạm Thị Phương Loan	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7810101	Du lịch
278	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
279	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
280	Phạm Thị Thu Hường	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
281	Phạm Thu Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
282	Phạm Tiến Chung	Nam		Tiến sĩ	Y học		7720301	Điều dưỡng
283	Phan Chí Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Khoa học Cây trồng		7640101	Thú y
284	Phan Hải Phong	Nữ		Thạc sĩ	QLKT		7620115	Kinh tế nông nghiệp
285	Phan Thị Hồng Giang	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch		7810101	Du lịch
286	Phan Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7640101	Thú y
287	Phan Thị Tinh	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Toán		7140202	Giáo dục Tiểu học
288	Phan Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620105	Chăn nuôi

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
289	Phùng Quốc Việt	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học BM Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
290	Phùng Thị Khang Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
291	Phùng Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7620115	Kinh tế nông nghiệp
292	Phùng Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hóa học		7640101	Thú y
293	Phùng Tiến Duy	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
294	Quách Phan Phương Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Ngữ văn		7140217	Sư phạm Ngữ văn
295	Quách Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục mầm non		7140201	Giáo dục Mầm non
296	Tạ Thị Minh Thương	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
297	Tạ Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Toán học		7140209	Sư phạm Toán học
298	Tạ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa học		7140221	Sư phạm Âm nhạc
299	Tạ Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Điều dưỡng		7720301	Điều dưỡng
300	Tăng Văn Khiên	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
301	Thên Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Việt Nam học		7140201	Giáo dục Mầm non
302	Thiều Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non
303	Thiều Thị Tài	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
304	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7140206	Giáo dục Thể chất
305	Trần Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Toán học		7480201	Công nghệ thông tin
306	Trần Anh Tuyên	Nam		Thạc sĩ	Chăn nuôi		7620105	Chăn nuôi
307	Trần Đình Chiến	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
308	Trần Hoàng Thành Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
309	Trần Hồng Sơn	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
310	Trần Nam Trường	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
311	Trần Phúc Ba	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục thể chất		7140206	Giáo dục Thể chất
312	Trần Quốc Hoàn	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340301	Kế toán
313	Trần Thành Vinh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Cây trồng		7640101	Thú y
314	Trần Thị Bích Hương	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Địa lý		7140219	Sư phạm Địa lý
315	Trần Thị Bích Nhân	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
316	Trần Thị Hồng Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Điều dưỡng Nội người lớn		7720301	Điều dưỡng
317	Trần Thị Hồng Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
318	Trần Thị Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
319	Trần Thị Ngọc Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Sinh học		7640101	Thú y
320	Trần Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620105	Chăn nuôi
321	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật		7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
322	Trần Thị Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7140201	Giáo dục Mầm non
323	Trần Thị Thúy Sinh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
324	Trần Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
325	Trần Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học BM Vật lý		7140211	Sư phạm Vật lý
326	Trần Trung Kiên	Nam		Tiến sĩ	Sinh học phân tử		7140206	Giáo dục Thể chất
327	Trần Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử		7140218	Sư phạm Lịch sử

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
328	Triệu Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Sinh học		7140213	Sư phạm Sinh học
329	Triệu Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	Hồ Chí minh học		7140218	Sư phạm Lịch sử
330	Triệu Quý Hùng	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7140212	Sư phạm Hoá học
331	Triệu Thị Hương Liên	Nữ		Thạc sĩ	Sử học		7140218	Sư phạm Lịch sử
332	Trịnh Thị Việt Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
333	Trịnh Thị Xuân Hòa	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nội truyền nhiễm		7720301	Điều dưỡng
334	Trương Thị Thúy Ninh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7140219	Sư phạm Địa lý
335	Vi Thị Hạnh Thi	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn địa lý		7140218	Sư phạm Lịch sử
336	Vũ Diệu Thùy	Nữ		Thạc sĩ	QLGD	x		
337	Vũ Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
338	Vũ Quốc Chung	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học (Toán học)		7140202	Giáo dục Tiểu học
339	Vũ Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7620105	Chăn nuôi
340	Vũ Thị Quỳnh Dung	Nữ		Tiến sĩ	Tiếng Anh		7140231	Sư phạm Tiếng Anh
341	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và Công nghệ môi trường		7220201	Ngôn ngữ Anh
342	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Đại học	Giáo dục tiểu học		7140202	Giáo dục Tiểu học
343	Vũ Thị Thu Minh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
344	Vũ Thị Xuân Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
345	Vũ Toàn Thắng	Nam		Đại học	Sư phạm Thể dục Thể thao		7760101	Công tác xã hội
346	Vũ Việt Kuồng	Nam		Thạc sĩ	Mỹ thuật		7140222	Sư phạm Mỹ thuật
347	Vũ Xuân Dương	Nam		Tiến sĩ	Di truyền học		7640101	Thú y

PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Đơn vị
						Mã	Tên ngành		
1	Cao Hồng Phương	Nam		Thạc sĩ	Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	27 năm	Hội LLVHNT tỉnh Phú Thọ
2	Cao Phương Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	10 năm	Học viện tài chính
3	Chu Đức Thắng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thú y	7640101	Thú y	39 năm	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
4	Đàm Văn Phái	Nam		Tiến sĩ	Thú y	7640101	Thú y	15 năm	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
5	Đỗ Xuân Tùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Âm nhạc	7140221	Sư phạm Âm nhạc	40 năm	Học viện âm nhạc Việt Nam
6	Dương Tuấn Anh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Ngữ Văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	22 năm	Đại học Sư phạm Hà Nội
7	Hà Minh Sơn	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính tín dụng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	24 năm	Học viện Tài chính
8	Hồ Thị Nguyệt Thắng	Nữ		Tiến sĩ	NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	11 năm	ĐH Thái Nguyên
9	Lê Kim Ngọc	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	22 năm	Viện Kế toán kiểm toán
10	Lê Văn Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	7480201	Công nghệ thông tin	8 năm	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội
11	Lưu Quang Sáng	Nam		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Hán	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	21 năm	Đại học Thái Nguyên
12	Nguyễn Bá Tiếp	Nam		Tiến sĩ	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	27 năm	ĐH Nông Lâm TN

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Ngành chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh		Thâm niên công tác	Đơn vị
						Mã	Tên ngành		
13	Nguyễn Cương Quyết	Nam		Thạc sĩ	CNTT	7480201	Công nghệ thông tin	10 năm	Công ty Công nghệ Covavi Việt Nam
14	Nguyễn Gia Khoa	Nam		Thạc sĩ	NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	04 năm	ĐH Hà Nội
15	Nguyễn Ngọc Huyền	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điều khiển học kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh	34 năm	ĐH Kinh tế Quốc dân
16	Nguyễn Như Tùng	Nam		Tiến sĩ	Cơ điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	12 năm	ĐH Công nghiệp Hà Nội
17	Nguyễn Thành Công	Nam		Tiến sĩ	NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20 năm	ĐH Hà Nội
18	Nguyễn Thị Hương Giang	Nữ		Tiến sĩ	Thú y	7640101	Thú y	12 năm	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
19	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Tiến sĩ	Thú y	7640101	Thú y	13 năm	Học viện Nông nghiệp Việt Nam
20	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nữ		Tiến sĩ	Thú y	7640101	Thú y	13 năm	ĐH Nông Lâm Bắc Giang
21	Nông Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	SP Tiếng Trung	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	11 năm	Đại học Thái Nguyên
22	Phạm Đức Chương	Nam		Tiến sĩ	Thú y	7640101	Thú y	45 năm	ĐH Nông Lâm TN
23	Phạm Đức Trung	Nam		Tiến sĩ	NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20 năm	ĐH Quốc gia Hà Nội
24	Quách Thị Nga	Nữ		Tiến sĩ	NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	11 năm	ĐH Thái Nguyên
25	Tô Vũ Thành	Nam		Tiến sĩ	NN Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	20 năm	ĐH Hà Nội
26	Trần Ngọc Thùy	Nam		Thạc sĩ	SP Toán học	7140202	Giáo dục Tiểu học	35 năm	ĐH Hùng Vương (Nghị hưu)
27	Trần Thanh Tùng	Nam		Tiến sĩ	Sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	22 năm	Cao đẳng Vĩnh Phúc
28	Vũ Việt Dũng	Nam		Thạc sĩ	Du lịch	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	9 năm	Cao đẳng du lịch Hà Nội